

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Số: 424/QĐ-CDKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Chương trình đào tạo
Ngành Tiếng Anh, trình độ cao đẳng

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 620/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 03 tháng 02 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường Cao đẳng Kinh tế TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 41/2005/QĐ-UB ngày 07 tháng 03 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh về việc chuyển Trường Cao đẳng Kinh tế TP. Hồ Chí Minh sang trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ vào Thông tư số 26/2020/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ban hành danh mục ngành, nghề đào tạo cấp IV trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Căn cứ Quy định xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo ban hành kèm theo Quyết định số 128/QĐ-CDKT ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Kinh tế TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Biên bản họp ngày 18 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo ngành Tiếng Anh, trình độ cao đẳng;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này, chương trình đào tạo:

Tên ngành: **Tiếng Anh**

Mã ngành: **6220206**

Trình độ đào tạo: **Cao đẳng**

Khối lượng kiến thức: **87 tín chỉ**

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, được áp dụng cho các khóa tuyển sinh từ năm học 2021 – 2022.

Điều 3. Trưởng các đơn vị trực thuộc và sinh viên Trường Cao đẳng Kinh tế TP. Hồ Chí Minh chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG

Trần Văn Tú

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo quyết định số ^{A24}.../QĐ-CDKT ngày 15 tháng 5 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh)

Tên ngành, nghề:	Tiếng Anh
Mã ngành, nghề:	6220206
Trình độ đào tạo:	Cao đẳng
Hình thức đào tạo:	Chính quy
Đối tượng tuyển sinh:	Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương
Thời gian đào tạo:	2,5 năm

1. Mục tiêu đào tạo:

1.1 Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo Cử nhân ngành **Tiếng Anh** đạt trình độ từ B1 trở lên theo khung tham chiếu Châu Âu, nhằm cung ứng cho xã hội đội ngũ lao động được trang bị kỹ năng sử dụng ngôn ngữ tiếng Anh và năng lực nghề nghiệp cần thiết để làm việc tốt trong các đơn vị sử dụng lao động vừa và nhỏ của Việt Nam và nước ngoài.

1.2 Mục tiêu cụ thể:

1.2.1 Kiến thức:

- Trình bày kiến thức cơ bản về chính trị, văn hoá, xã hội và pháp luật, quốc phòng an ninh và thể chất theo quy định, đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp và hoạt động xã hội thuộc lĩnh vực chuyên môn.
- Vận dụng kiến thức nền tảng về ngôn ngữ tiếng Việt, tiếng Anh, và văn hóa Việt Nam và văn hóa Anh – Mỹ vào công việc.
- Áp dụng được kiến thức chuyên môn và kiến thức bổ trợ cần thiết liên quan đến công việc dịch thuật, quản trị hành chính văn phòng và một trong những nghiệp vụ sau: xuất nhập khẩu, giảng dạy tiếng Anh.

1.2.2 Kỹ năng:

- Sử dụng tiếng Anh nghe, nói, đọc và viết trôi chảy, tức thì, linh hoạt và hiệu quả phục vụ các mục đích xã hội, học thuật và chuyên môn.
- Ứng dụng kỹ năng thực hành nghề nghiệp thành thạo trong công việc dịch thuật, quản trị hành chính văn phòng và một trong những nghiệp vụ sau: xuất nhập khẩu, giảng dạy tiếng Anh.



- Hình thành kỹ năng mềm và kỹ năng hỗ trợ cần thiết để phục vụ cho công việc.

1.2.3 *Năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm:*

- Có đạo đức công dân và phẩm chất tốt để sẵn sàng đáp ứng yêu cầu của xã hội trong môi trường hội nhập kinh tế quốc tế.
- Có đạo đức nghề nghiệp, hành vi và ứng xử chuyên nghiệp trong công việc.

1.3 *Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:*

- Nhân viên dịch thuật
- Nhân viên hành chính văn phòng
- Nhân viên thực hiện các nghiệp vụ cơ bản liên quan đến lĩnh vực xuất nhập khẩu
- Giáo viên tiếng Anh cho học viên trình độ sơ cấp (ở các trung tâm Anh Ngữ)

2. **Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:**

- Số lượng môn học: **35**
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: **87** tín chỉ
- Khối lượng các môn học chung: **435** giờ
- Khối lượng các môn học chuyên môn: **1545** giờ
- Khối lượng học tập:
 - + Lý thuyết: **700** giờ;
 - + Thực hành, thực tập: **1280** giờ.

3. Nội dung chương trình:

Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
I	Môn học chung đại cương	20(11,9)	435	175	239	21
MH01	Giáo dục Chính trị	4(3,1)	75	41	29	5
MH02	Pháp luật	2(2,0)	30	18	10	2
MH03	Tin học	3(1,2)	75	15	58	2
MH04	Ngoại ngữ (1) (Chọn 1 trong 2 môn học sau):	3(2,1)	60	30	28	2
MH04.1	Tiếng Trung (1)	3(2,1)	60	30	28	2
MH04.2	Tiếng Hàn (1)	3(2,1)	60	30	28	2
MH05	Ngoại ngữ (2) (Chọn 1 trong 2 môn học sau):	3(2,1)	60	30	28	2
MH05.1	Tiếng Trung (2)	3(2,1)	60	30	28	2
MH05.2	Tiếng Hàn (2)	3(2,1)	60	30	28	2
MH06	Giáo dục thể chất 1 (*)	1(0,1)	30	3	25	2
MH07	Giáo dục thể chất 2 (*)	1(0,1)	30	2	26	2
MH08	Giáo dục Quốc phòng và an ninh (*)	3(1,2)	75	36	35	4
II	Môn học giáo dục nghề nghiệp	67(35,32)	1545	525	968	52
	Môn học chung cơ sở ngành	39(23,16)	825	345	448	32
MH09	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2(1,1)	45	15	28	2
MH10	Văn hóa Anh - Mỹ	2(1,1)	45	15	28	2
MH11	Tiếng Việt thực hành	2(1,1)	45	15	28	2
MH12	Ngữ âm – Âm vị học	2(1,1)	45	15	28	2
MH13	Ngữ pháp căn bản	3(2,1)	60	30	28	2
MH14	Ngữ pháp nâng cao	2(1,1)	45	15	28	2
MH15	Nghe – Nói 1	2(1,1)	45	15	28	2

MH16	Nghe – Nói 2	2(1,1)	45	15	28	2
MH17	Nghe – Nói 3	3(2,1)	60	30	28	2
MH18	Nghe – Nói 4	3(2,1)	60	30	28	2
MH19	Đọc 1	2(1,1)	45	15	28	2
MH20	Đọc 2	3(2,1)	60	30	28	2
MH21	Đọc 3	3(2,1)	60	30	28	2
MH22	Viết 1	2(1,1)	45	15	28	2
MH23	Viết 2	3(2,1)	60	30	28	2
MH24	Viết 3	3(2,1)	60	30	28	2
	Môn học bắt buộc chuyên ngành	22(10,12)	570	150	404	16
MH25	Luyện dịch 1	3(2,1)	60	30	28	2
MH26	Luyện dịch 2	3(2,1)	60	30	28	2
MH27	Anh văn Marketing	2(1,1)	45	15	28	2
MH28	Anh văn quản trị	2(1,1)	45	15	28	2
MH29	Anh văn kế toán	2(1,1)	45	15	28	2
MH30	Kỹ năng thuyết trình	2(1,1)	45	15	28	2
MH31	Thư tín thương mại	2(1,1)	45	15	28	2
MH32	Quản trị Hành chính văn phòng	2(1,1)	45	15	28	2
MH33	Thực tập cuối khóa	4(0,4)	180	0	180	0
	Môn học tự chọn chuyên ngành	6(2,4)	150	30	116	4
	Nhóm môn tự chọn 1 (Chọn 1 trong 2 môn học sau)	3(1,2)	75	15	58	2
MH34	Anh văn xuất nhập khẩu 1	3(1,2)	75	15	58	2
MH35	Giáo học pháp 1	3(1,2)	75	15	58	2
	Nhóm môn tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 môn học sau)	3(1,2)	75	15	58	2
MH36	Anh văn xuất nhập khẩu 2	3(1,2)	75	15	58	2

MH37	Giáo học pháp 2	3(1,2)	75	15	58	2
TỔNG CỘNG		87(46,41)	1980	700	1207	73

* Sơ đồ mối liên hệ và tiến trình đào tạo các môn học (đính kèm)

* Bảng ma trận môn học trước (đính kèm)

* Bảng ma trận chuẩn đầu ra (đính kèm)

* Bảng quy đổi môn học thay thế (đính kèm)

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình:

4.1. Tổ chức giảng dạy các môn học:

– Các môn học chung bắt buộc do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ/ngành tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện.

– Một tiết học trong nhà trường được tổ chức giảng dạy trong 45 phút; môn học có thời lượng ≤ 45 giờ thì có tối thiểu 03 giờ ôn tập và môn học có thời lượng > 45 giờ thì có tối thiểu 06 giờ ôn tập.

– Môn học Giáo dục thể chất 1 và Giáo dục thể chất 2 được bố trí giảng dạy trong học kỳ I và học kỳ II của năm đầu tiên khóa học.

– Môn học Giáo dục quốc phòng sẽ được bố trí vào thời điểm thích hợp theo thỏa thuận của nhà trường và đơn vị có chức năng đào tạo.

– Sinh viên phải đăng ký học các môn học: Luyện dịch 1, Luyện dịch 2, Anh văn xuất nhập khẩu 1,2 hoặc Giáo học pháp 1,2 và tích lũy tối thiểu trên 50 tín chỉ mới được đăng ký môn học Thực tập cuối khóa.

– Các môn kỹ năng mềm học theo lịch thông báo của nhà trường và được cấp giấy chứng nhận. Bên cạnh đó, sinh viên còn học các kỹ năng mềm thông qua báo cáo chuyên đề của khoa mỗi năm học: Tư duy thiết kế, Định hướng nghề nghiệp, Kỹ năng phỏng vấn xin việc và các chủ đề khác liên quan đến việc học tập và việc làm của sinh viên.

4.3. Điều kiện tốt nghiệp:

– Hoàn tất các môn học theo đúng chương trình đào tạo và tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định của ngành học.

– Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 phải từ 2,00 trở lên.

– Đạt chuẩn trình độ tiếng Anh, Tin học và Kỹ năng mềm theo quy định hiện hành của trường.

– Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất theo quy định.

– Tại thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không bị kỷ luật từ mức đình chỉ học trở lên.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TRƯỞNG KHOA



Trần Văn Tú

Hồ Nguyễn Các Phương

Nguyễn Thanh Xuân

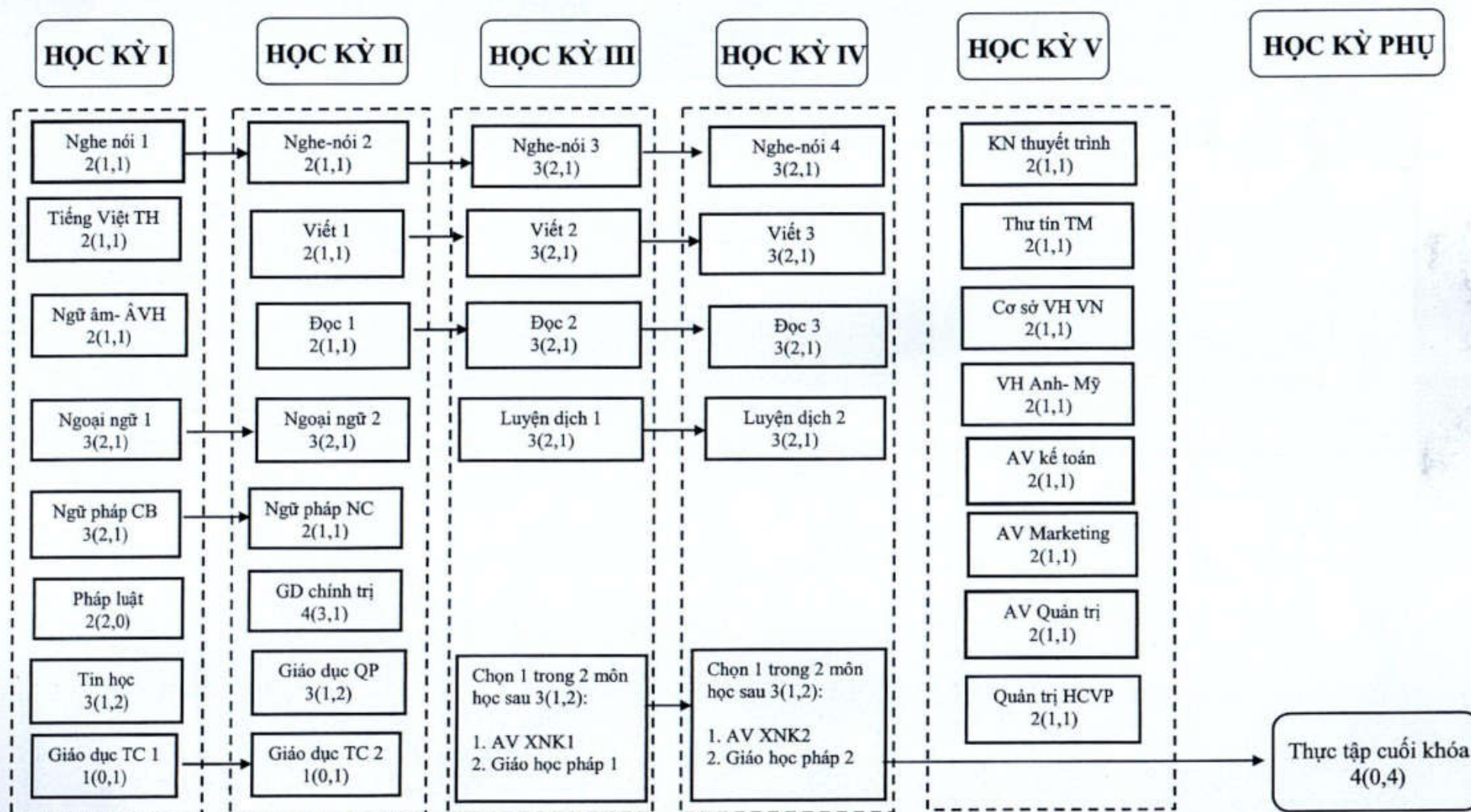


SƠ ĐỒ MỐI LIÊN HỆ VÀ TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO CÁC MÔN HỌC

(Kèm theo Quyết định số 24/QĐ-CDKT ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế TP. Hồ Chí Minh)

Tên ngành: **Tiếng Anh**

Mã ngành: **6220206**



BẢNG MA TRẬN MÔN HỌC TRƯỚC

(Kèm theo quyết định số 424./QĐ-CDKT ngày 15... tháng 9... năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế TP. Hồ Chí Minh)

Stt	Tên môn học	Tên môn học trước	Các nội dung liên quan	Ghi chú
1	Ngữ pháp nâng cao	Ngữ pháp căn bản	Unit 1: Word classes Unit 3: Tenses Unit 9: Subject-verb agreement	
2	Đọc 2	Đọc 1	Unit 1: Friendship Unit 2: Body and mind Unit 3: Studying abroad Unit 4: Science and technology at home Unit 5: Back to nature Unit 6: Communication Unit 7: Business management Unit 8: Young people's rights	
3	Đọc 3	Đọc 2	Unit 1: Family matters Unit 2: Healthcare Unit 3: Getting an education Unit 4: Water Unit 5: Non-verbal clues Unit 6: Scientists at work	



Stt	Tên môn học	Tên môn học trước	Các nội dung liên quan	Ghi chú
			Unit 7: The job market Unit 8: Twenty something Unit 9: Community spirit Unit 10: On the move	
4	Nghe nói 2	Nghe nói 1	Bài 1: Listening: Friends abroad Speaking: Family Bài 3: Listening: Work Speaking: Hometown	
5	Nghe nói 3	Nghe nói 2	<i>Bài 1:</i> <i>Listening: studying, exams and revision</i> <i>Speaking: Studying</i> <i>Bài 3:</i> <i>Listening: Hobbies, interests and sports</i> <i>Speaking: Holidays and travel</i>	
6	Nghe nói 4	Nghe nói 3	<i>Bài 1:</i> <i>Listening: On the move</i> <i>Speaking: People and relationships</i> <i>Bài 3:</i>	

Stt	Tên môn học	Tên môn học trước	Các nội dung liên quan	Ghi chú
			<i>Listening: Climate</i> <i>Speaking: Studies and work</i>	
7	Viết 2	Viết 1	<i>Unit 1: Basic rules for writing sentences and paragraphs -</i>	
8	Viết 3	Viết 2	<i>Bài 1: Paragraph Structure</i> <i>Bài 2: Logical Division of Ideas</i>	
9	Luyện dịch 2	Luyện dịch 1	Bài 1: Chuyển đổi cú pháp Bài 2: Dịch câu : Hai bước căn bản Bài 6 : Tính chính xác trong dịch Bài 7: Dịch và diễn; Dịch và cắt tĩa Bài 8: Vài lối so sánh	
10	Anh văn xuất nhập khẩu 2	Anh văn xuất nhập khẩu 1	Bài 3: Chứng từ trong kinh doanh xuất nhập khẩu	
11	Giáo học pháp 2	Giáo học pháp 1	Unit 3: Background to language teaching Unit 5 : Lesson planning	
12	Tiếng Hàn 2	Tiếng Hàn 1	Bài 1: Giới thiệu khái lược về bảng chữ viết tiếng Hàn Quốc Bài 2: Giới thiệu Bài 3 : Cuộc sống sinh hoạt ở trường Bài 4 : Nhà	



Stt	Tên môn học	Tên môn học trước	Các nội dung liên quan	Ghi chú
			Bài 5 : Công việc một ngày Bài 6 : Cuối tuần Bài 7 : Gia đình	
13	Tiếng Trung 2	Tiếng Trung 1	Chương mở đầu: Giới thiệu khái lược về ngữ âm và chữ viết tiếng Phổ thông Trung Quốc Chương I: Chào hỏi Chương II: Hỏi thăm Chương III: Mua sắm, đổi tiền, nhu cầu	
14	Thực tập cuối khóa	Anh văn Xuất nhập khẩu 2 hoặc Giáo học pháp 2.	Anh văn XNK2: Bài 1: Bảo hiểm hàng hóa xuất nhập khẩu Bài 2: Vận tải đường biển Bài 3: Vận tải hàng không Giáo học pháp 2: Unit 3: Teaching practice	

BẢNG MA TRẬN CHUẨN ĐẦU RA

*(Kèm theo quyết định số ~~424~~ 424./QĐ-CĐKT ngày 15. tháng 9. năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế TP. Hồ Chí Minh)*

1. Mục tiêu đào tạo:

1.1. Kiến thức:

101. Trình bày kiến thức cơ bản về chính trị, văn hoá, xã hội và pháp luật ,quốc phòng an ninh và thể chất theo quy định, đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp và hoạt động xã hội thuộc lĩnh vực chuyên môn.
102. Vận dụng kiến thức nền tảng về ngôn ngữ tiếng Việt, tiếng Anh, và văn hóa Việt Nam, văn hóa Anh – Mỹ vào công việc.
103. Áp dụng được kiến thức chuyên môn và kiến thức bổ trợ cần thiết liên quan đến công việc dịch thuật và một trong những nghiệp vụ sau: xuất nhập khẩu, giảng dạy tiếng Anh.

1.2. Kỹ năng:

201. Sử dụng tiếng Anh nói, đọc và viết trôi chảy, tức thì, linh hoạt và hiệu quả phục vụ các mục đích xã hội, học thuật và chuyên môn.
202. Ứng dụng kỹ năng thực hành nghề nghiệp thành thạo trong công việc dịch thuật, quản trị hành chính văn phòng và một trong những nghiệp vụ sau: xuất nhập khẩu, giảng dạy tiếng Anh.
203. Hình thành kỹ năng mềm và kỹ năng bổ trợ cần thiết để phục vụ cho công việc

1.3. Năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm:

301. Có đạo đức công dân và phẩm chất tốt để sẵn sàng đáp ứng yêu cầu của xã hội trong môi trường hội nhập kinh tế quốc tế.
302. Có đạo đức nghề nghiệp, hành vi và ứng xử chuyên nghiệp trong công việc.



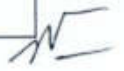
2. Bảng ma trận chuẩn đầu ra:

	101	102	103	201	202	203	301	302
MH01	x						x	x
MH02	x						x	x
MH03						x	x	x
MH04						x	x	x
MH05						x	x	x
MH06	x						x	
MH07	x						x	
MH08	x						x	
MH09		x					x	x
MH10		x					x	x
MH11		x					x	x
MH12		x					x	x
MH13		x					x	x
MH14		x					x	x
MH15		x	x	x			x	x

	101	102	103	201	202	203	301	302
MH16		x	x	x			x	x
MH17		x	x	x			x	x
MH18		x	x	x			x	x
MH19		x	x	x			x	x
MH20		x	x	x			x	x
MH21		x	x	x			x	x
MH22		x	x	x			x	x
MH23		x	x	x			x	x
MH24		x	x	x			x	x
MH25			x		x		x	x
MH26			x		x		x	x
MH27			x		x		x	x
MH28			x		x		x	x
MH28			x		x		x	x
MH30			x			x	x	x
MH31			x			x	x	x



	101	102	103	201	202	203	301	302
MH32			x		x		x	x
MH33					x	x	x	x
MH34			x		x		x	x
MH35			x		x		x	x
MH36			x		x		x	x
MH37			x		x		x	x



BẢNG QUY ĐỔI MÔN HỌC THAY THẾ

(Kèm theo quyết định số ~~424~~ 424/QĐ-CDKT ngày 15. tháng 9. năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế TP. Hồ Chí Minh)

Stt	Mã MH (cũ)	Khóa	Tên môn học (cũ)	TC	Tên môn học (mới)	Mã MH (mới)	TC	Ghi chú
1	MH15	15,16	Nghe nói 1	3(1,2)	Nghe nói 1	MH15	2(1,1)	
2	MH16	15,16	Nghe nói 2	3(1,2)	Nghe nói 2	MH16	2(1,1)	
3	MH17	15,16	Nghe nói 3	3(1,2)	Nghe nói 3	MH17	3(2,1)	
4	MH18	15,16	Đọc 1	3(1,2)	Đọc 1	MH19	2(1,1)	
5	MH19	15,16	Đọc 2	3(1,2)	Đọc 2	MH20	3(2,1)	
6	MH20	15,16	Viết 1	3(1,2)	Viết 1	MH22	2(1,1)	
7	MH21	15,16	Viết 2	3(1,2)	Viết 2	MH23	3(2,1)	
8	MH22	15,16	Viết 3	3(1,2)	Viết 3	MH24	3(2,1)	
9	MH23	15,16	Luyện dịch 1	3(1,2)	Luyện dịch 1	MH25	3(2,1)	
10	MH24	15,16	Luyện dịch 2	3(1,2)	Luyện dịch 2	MH26	3(2,1)	
11	MH13	15,16	Ngữ pháp căn bản	3(1,2)	Ngữ pháp căn bản	MH13	3(2,1)	
12	MH25	15,16	Anh văn kế toán 1	4(2,2)	Anh văn kế toán	MH29	2(1,1)	
13	MH28	15,16	Anh văn kế toán 2	4(2,2)	Anh văn xuất nhập khẩu 1	MH34	3(1,2)	
14	MH31	15,16	Anh văn kế toán 3	3(1,2)	Anh văn xuất nhập khẩu 2	MH36	3(1,2)	
15	MH26	15,16	Anh văn xuất nhập khẩu 1	4(2,2)	Anh văn xuất nhập khẩu 1	MH34	3(1,2)	
16	MH29	15,16	Anh văn xuất nhập khẩu 2	4(2,2)	Anh văn xuất nhập khẩu 2	MH36	3(1,2)	

Stt	Mã MH (cũ)	Khóa	Tên môn học (cũ)	TC	Tên môn học (mới)	Mã MH (mới)	TC	Ghi chú
17	MH32	15,16	Anh văn xuất nhập khẩu 3	3(1,2)	Anh văn xuất nhập khẩu 2	MH36	3(1,2)	
18	MH27	15,16	Giáo học pháp 1	4(2,2)	Giáo học pháp 1	MH35	3(1,2)	
19	MH30	15,16	Giáo học pháp 2	4(2,2)	Giáo học pháp 2	MH37	3(1,2)	
20	MH33	15,16	Giáo học pháp 3	3(1,2)	Giáo học pháp 2	MH37	3(1,2)	
21	MH46	15,16	Giao tiếp liên văn hóa	2(1,1)	Anh văn Marketing	MH27	2(1,1)	
22	MH48	15,16	Tâm lý học sư phạm	2(1,1)	Anh văn Marketing	MH27	2(1,1)	
23	MH49	15,16	Giảng dạy tiếng Anh cho trẻ em	2(1,1)	Anh văn Quản trị	MH28	2(1,1)	
24	MH40	15,16	Kỹ năng đàm phán	2(1,1)	Độc 3	MH21	3(2,1)	
25	MH41	15,16	Kỹ năng giải quyết vấn đề	2(1,1)	Độc 3	MH21	3(2,1)	
26	MH42	15,16	Kỹ năng soạn thảo văn bản	2(1,1)	Nghe nói 4	MH18	3(2,1)	
27	MH39	15,16	Kỹ năng giao tiếp	2(1,1)	Nghe nói 4	MH18	3(2,1)	
28	MH36	15,16	Xử lý văn bản nâng cao	2(1,1)	Nghe nói 4	MH18	3(2,1)	
29	MH37	15,16	Xử lý bảng tính nâng cao	2(1,1)	Nghe nói 4	MH18	3(2,1)	
30	MH38	15,16	Xử lý trình chiếu nâng cao	2(1,1)	Nghe nói 4	MH18	3(2,1)	